

**TRƯỜNG THPT TIÊN LỮ  
TỔ NGOẠI NGỮ**

**ĐÁP ÁN GỢI Ý ĐỀ ÔN TẬP SỐ 3 NĂM HỌC 2020 - 2021  
MÔN: TIẾNG ANH**

**Question 1: Đáp án D**

Phần gạch chân đáp án D được phát âm là /i/, các đáp án còn lại là /ai/.

- A. hydro /haɪ.drəʊ/ (n): hydro
- B. lifestyle /'laɪf.staɪl/ (n): lối sống, phong cách sống.
- C. environment /ɪn'vaɪ.rən.mənt/ (n): môi trường.
- D. immigrant /'ɪ.mɪ.grənt/ (n): người nhập cư.

**Question 2: Đáp án B**

Phần gạch chân được phát âm là /ɪd/, các đáp án còn lại là /t/

- A. developed /dɪ'vel.əpt/ (adj+v) : phát triển.
- B. addicted /ə'dɪk.tɪd/ (adj+v): say mê, nghiện.
- C. influenced /'ɪn.flu.ənst/ (v): ảnh hưởng, chi phối.
- D. distinguished /dɪ'stɪŋ.gwɪʃt/ (adj+v): đáng hoàng, có phẩm giá, phân biệt.

Lưu ý: **Phát âm cuối 'ed'**,

- Đuôi "ed" được phát âm là /ɪd/: khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/.
- Đuôi ed được phát âm là /t/: Khi động từ có phát âm kết thúc là: /ch/, /p/, /f/, /s/, /k/, /θ/, /ʃ/, /tʃ/.
- Đuôi ed được phát âm là /d/ trong các trường hợp còn lại.

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.**

**Question 3: Đáp án B**

Trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

- A. media /'mi:di.ə/ (n): phương tiện truyền thông.
- B. belief /bɪ'li:f/ (n): niềm tin.
- C. culture /'kʌl.tʃər/ (n): nền văn hóa.
- D. newspaper /'nju:z.pɛɪ.pər/ (n): tờ báo.

**Question 4: Đáp án A**

Trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ 2.

- A. preservation /,pre.zə'veɪ.ʃən/ (n): sự bảo tồn.
- B. development /dɪ'vel.əp.mənt/ (n): sự phát triển.
- C. computer /kəm'pjʊ:tər/ : máy tính
- D. communicate /kə'mju:ni.keɪt/ (v): giao tiếp.

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following question.**

**Question 5: Đáp án D**

Sau “enough” ta cần 1 danh từ: enough + N.

A. treatable (adj): có thể chữa trị được.

B. treated (v): chữa trị, đối xử.

C. treating (v): chữa trị, đối xử.

D. treatment (n): cách xử lí.

Dịch: Ô nhiễm môi trường nước xảy ra khi các chất hoá học hoặc các chất gây ô nhiễm được thải ra trực tiếp hoặc gián tiếp vào các vùng nước, mà không có cách xử lí triệt để loại bỏ các thành phần gây hại.

#### **Question 6: Đáp án A**

yet: vậy mà, tuy nhiên – liên từ chỉ sự đối lập giữa 2 mệnh đề.

Các đáp án còn lại:

B. although: mặc dù.

C. so: nên, do đó

D. and: và.

Dịch: Họ sống gần nhà chúng tôi đã nhiều năm vậy mà chúng tôi hầu như chưa từng thấy họ

#### **Question 7: Đáp án C**

have bad influence on sbd/smt: có ảnh hưởng xấu tới.

Các đáp án còn lại:

A. (to) affect sbd/smt: ảnh hưởng, tác động tới.

B. consequence (n): hậu quả, kết quả = D. result

Dịch: Bạo lực trên TV có thể gây ảnh hưởng xấu tới trẻ nhỏ.

#### **Question 8: Đáp án A**

More and more: Càng ngày càng- So sánh kép.

Các đáp án còn lại:

B. little and little: từng chút một.

C. less and less: càng ít đi (N đếm được).

D. Không tồn tại “Many and many”

Dịch: Càng ngày càng có nhiều người thành phố chọn kết hôn muộn hơn những thế hệ trước.

#### **Question 9: Đáp án A**

which- Thay thế cho “the evaporation of water from the ground”

A. which- Đại từ quan hệ (ĐTQH) thay thế cho danh từ chỉ vật, có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ, khi “which” đứng sau dấu phẩy trong Mệnh đề quan hệ xác định thì nó thay thế cho cả mệnh đề đứng trước dấu phẩy.

B. who- ĐTQH chỉ người, đóng chức năng làm chủ ngữ.

C. that- ĐTQH chỉ người hoặc vật, hoặc cả người và vật, có thể đóng chức năng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ. “That” không dùng trong MĐQH không xác định và không đứng sau dấu phẩy trong MĐQH xác định.

D. whose- ĐTQH chỉ sự sở hữu, đi với danh từ.

Dịch: Phá rừng làm gia tăng nguy cơ bay hơi của nước trên mặt đất, điều mà có thể dẫn tới hạn hán trên diện rộng

**Question 10: Đáp án A**

National costumes: Trang phục truyền thống.

Các đáp án còn lại:

B. Tradition food: Thức ăn truyền thống.

C. Traditions and customs: Truyền thống và trang phục.

D. Folktales: Truyện dân gian.

Dịch: Những trang phục truyền thống như áo dài, kimono, hanbok giúp bảo tồn di sản quốc gia và giáo dục con người về lịch sử của họ.

**Question 11: Đáp án A**

environment-friendly (adj): thân thiện với môi trường

= environmentally friendly.

Dịch: Con người được khuyến khích đưa những vỏ chai lọ tới ngân hàng vỏ chai, và những shop trong siêu thị nên sử dụng bao bì thân thiện với môi trường.

**Question 12: Đáp án A**

Câu nghi vấn trong tình huống quá khứ: Did sbd do smt?

Dịch: Cậu đã thông báo cho John khi nhìn thấy anh ta chưa?

**Question 13: Đáp án B**

“Three flight” là số nhiều và câu ở dạng bị động nên chỉ có đáp án C là phù hợp.

Dịch: 3 chuyến bay băng qua biển Thái Bình Dương đã bị hủy do điều kiện thời tiết xấu

**Question 14: Đáp án C**

Thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (DH: for days) diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ, tiếp diễn đến hiện tại và để lại dấu hiệu ở hiện tại (Nhấn mạnh tới quá trình).

Dịch: Tôi đã cố gắng liên lạc với anh ấy trong nhiều ngày nhưng anh ấy cố về lánh tránh.

**Question 15: Đáp án B**

advent (n): sự xuất hiện, sự ra đời.

Các đáp án còn lại:

A. interaction (n): sự tương tác.

C. emergency (n): tình trạng khẩn cấp.

D. identity (n): sự giống hệt.

Dịch: Sự xuất hiện của công nghệ hiện đại đã mang lại nhiều tiện ích cho đời sống con người

**Question 16: Đáp án D**

prevent sbd from smt: ngăn cản ai khỏi cái gì.

Dịch: Việc thiếu các kỹ năng tính toán cản trở nhiều người ứng tuyển vào những công việc có mức lương hấp dẫn.

**Question 17: Đáp án B**

(to) depend on: phụ thuộc vào.

Dịch: Ở những nước phát triển, nhiều hộ gia đình phụ thuộc vào việc sử dụng các nguồn nhiên liệu tự nhiên để đảm bảo nguồn cung thực phẩm hoặc thu nhập cần thiết để mua thực phẩm.

**Question 18: Đáp án C**

heat (n): nhiệt.

Các đáp án còn lại:

A. dirt: bụi

B. snow: tuyết.

D. ice: băng.

Dịch: Khí CO<sub>2</sub> giữ lại nhiệt trong không khí và làm gia tăng sự nóng lên toàn cầu

**Question 19: Đáp án A**

connect with: kết nối với.

Các đáp án còn lại:

B. relate to: liên quan tới.

C. search for: tìm kiếm.

D. consist of: bao gồm.

Dịch: Chúng ta xây dựng mạng lưới Internet để kết nối với nhau tốt hơn, để chia sẻ thông tin, để cộng tác và hỗ trợ, vv...

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

**Question 20: Đáp án B**

consume (v): tiêu thụ = utilize (v): dùng, sử dụng.

Các đáp án còn lại:

A. produce (v): sản xuất.

C. costume (v): mặc quần áo.

D. recycle (v): tái chế.

Dịch: Vào năm 2012, 9% lượng năng lượng được tiêu thụ ở Mỹ là đến từ các nguồn năng lượng tái tạo. Ngoài ra, năng lượng thủy điện chiếm 16%.

**Question 21: Đáp án D**

Pass (v): ban hành = enact (v).

Các đáp án còn lại:

A. enforce (v): thúc ép, làm cho có hiệu lực

B. enable (v): cho phép.

C. ensure(v): đảm bảo.

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.**

**Question 22: Đáp án A**

deteriorating (v): suy tàn, hư hỏng >< improving (v): cải thiện, tiến bộ.

Các đáp án còn lại:

B. expanding: mở rộng.

C. existing: tồn tại.

D. changing: thay đổi.

Dịch: Nhiều giá trị xã hội biến mất đồng nghĩa với việc xã hội đang đi xuống.

**Question 23: Đáp án D**

Rush off our feet: làm việc đến kiệt sức >< at leisure: nhàn rỗi

A. tức giận

B. bận rộn

C. lo lắng

**Mark the letter A, B, C or D in your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.**

**Question 24: Đáp án A**

Sửa *economic* => *economically*

Dùng trạng từ để bổ nghĩa cho động từ “use”.

Giải nghĩa: economic (adj): thuộc về kinh tế

economically (adv): mang tính tiết kiệm (thời gian, tiền của)

Dịch: Người dân địa phương khuyến cáo nên sử dụng các thùng bao 1 cách tiết kiệm và tái sử dụng đồ thừa như bình thủy tinh, bìa các-tông thay vì gói thực phẩm bằng giấy nhựa.

**Question 25: Đáp án B**

Sửa *has been* => *had been*.

Hành động xảy ra trước quá khứ chia thì Quá khứ hoàn thành (had PII)

Dịch: Khi chúng tôi tới nhà cô ấy, tôi nhận ra rằng cô ấy đã đi ra ngoài với người bạn mới mà không để lại 1 lời nhắn nào.

**Question 26: Đáp án D**

Sửa *waterway* => *waterways*.

Cấu trúc song hành, 1 loạt các danh từ ở dạng số nhiều: beaches, parks, streets.

Dịch: Ngày Làm sạch ở Úc chào đón hơn nửa triệu tình nguyện viên giúp dọn sạch hàng tấn rác thải từ các bãi biển, công viên, đường phố và các cống rãnh.

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.**

**Question 27: Đáp án A**

- Mum: “Con có muốn thử bánh phô mai mà mẹ vừa làm không con yêu” - Ron: “\_\_\_\_\_”

A. Chắc là sẽ ngon lắm.

B. Con chả quan tâm.

C. Con có thể giúp mẹ làm nó.

D. Con có 1 bài kiểm tra vào ngày mai.

Chỉ có đáp án A là phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

**Question 28: Đáp án B**

-Debbie: “ Đây là món quà sinh nhật tớ tặng cậu. Tớ biết là cậu sẽ thích nó”. - Mary: “ \_\_\_\_\_ ”

- A. Cậu thật là đáng trí nhưng làm sao cậu biết tớ sẽ thích món quà?.
- B. Cậu nhớ ngày sinh nhật của tớ sao, cảm ơn nhiều nhé!
- C. Cậu có thể đúng nhưng tớ không thích nó lắm.
- D. Thật không thể tin nổi! Cậu đã tốn bao nhiêu cho nó vậy?.

Chỉ có đáp án B là phù hợp và thể hiện đúng tính lịch sự khi giao tiếp.

**Read the following passage and mark A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the blanks**

**Question 29: Đáp án B**

Giải nghĩa: over the last 100 years: Trong vòng 100 năm qua.

Dịch: Nhiệt độ trung bình trên toàn thế giới đã tăng 0.75°C (vào khoảng 1.4°F) trong vòng 100 năm qua.

**Question 30: Đáp án D**

Giải nghĩa: humand activities: các hoạt động của con người.

Các đáp án còn lại:

- A. behaviors (n): các hành vi.
- B. relationships (n): các mối quan hệ.
- C. actions (n): các hành động.

Dịch: điều đó xảy ra bởi sự tích tụ khí gas trên bầu khí quyển do các hoạt động của con người.

**Question 31: Đáp án C**

Giải nghĩa: make it possible: làm cho có thể, làm cho có khả năng.

Các đáp án còn lại không đi với “make”

**Question 32: Đáp án A**

causing = which caused: gây ra.

**Question 33: Đáp án B**

which- Đại từ quan hệ thay thế cho “the global warming” .

Dịch: Điều đó gây lên Hiện tượng nóng lên toàn cầu mà chúng ta thấy ngày nay.

**Dịch bài**

Hiện tượng nóng lên toàn cầu gần đây đang làm gia tăng nền nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất (cả mặt đất và mặt nước) cũng như là trong không khí. Nhiệt độ trung bình trên toàn thế giới đã tăng 0.75°C (vào khoảng 1.4°F) trong vòng 100 năm qua. Khoảng 2/3 sự gia tăng này đã xảy ra từ năm 1975 khi mà Trái Đất phải trải qua sự tăng nhiệt độ do các nguyên nhân tự nhiên, nhưng ngày nay, điều đó xảy ra bởi sự tích tụ khí gas trên bầu khí quyển do các hoạt động của con người gây nên.

Hiệu ứng nhà kính tự nhiên giúp duy trì nhiệt độ Trái Đất ở mức an toàn cho sự tồn tại của con người và các dạng sinh vật sống khác. Mặc dù vậy, kể từ Cuộc cách mạng công nghiệp, dù rằng có lợi cho đời sống con người. nhưng đồng thời đã làm gia tăng tác động của Hiệu ứng nhà kính tới nhiệt độ trung bình của Trái Đất, làm tăng khoảng 1°C. Điều đó gây lên Hiện tượng nóng lên toàn cầu mà chúng ta thấy ngày nay

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions**

**Question 34: Đáp án A**

Theo như đoạn văn, cách để ngăn chặn ô nhiễm nguồn nước là \_\_\_\_\_.

- A. làm cho các chất thải trở nên vô hại.
- B. nhận thức rõ ràng tầm nghiêm trọng.
- C. dành 1 chỗ đặc biệt trên biển cho rác thải.
- D. sục khí ô-xi vào các dòng sông.

Dẫn chứng ở câu thứ 2 từ dưới lên: *“if we want to stop this pollution, the answer is simple, sewage and industrial waste must be made clean before flowing into the water”* – ( Nếu chúng ta muốn dừng việc ô nhiễm này lại, câu trả lời rất đơn giản, nước thải và chất thải công nghiệp phải được làm sạch trước khi chảy vào nguồn nước).

**Question 35: Đáp án D**

Cái nào sau đây là có hại theo như đoạn văn?

- A. chất thải công nghiệp.
- B. nước tẩy.
- C. các chất hóa học.
- D. Tất cả các ý trên.

Dẫn chứng ở 2 câu cuối đoạn 1: *“There are two main sources – sewage and industrial waste. As more detergent is used in the home, so more of it is finally put into our rivers, lakes and seas.”* – (Có 2 nguồn chính đó là nước thải và chất thải công nghiệp. Khi có càng nhiều chất tẩy rửa được sử dụng trong các hộ gia đình thì cuối cùng nó vẫn sẽ được đổ ra các sông, hồ và biển cả).

**Question 36: Đáp án D**

Ô nhiễm chỉ được chú ý tới \_\_\_\_\_.

- A. khi sinh vật đầu tiên bị ảnh hưởng.
- B. ngay sau khi sự cân bằng tự nhiên bị phá hủy.
- C. khi chất độc bị đổ xuống nguồn nước.
- D. khi nhiều loài cá và chim bị chết.

Dẫn chứng câu 3-5 đoạn 1: *“Very often the effects of pollution are not noticed for many months or years because the first organisms to be affected are either plants or plankton. But these organisms are the food of fish and birds and other creatures. When this food disappears, the fish and birds die in this way a whole food chain can be wiped out, and it is not until dead fish and water birds are seen at the river’s edge or on the sea shore that people realize what is happening”* – (Những tác động thường xuyên của ô nhiễm không được chú ý tới trong vài tháng, thậm chí là vài năm bởi sinh vật đầu tiên bị ảnh hưởng chỉ là các loài thực vật hoặc các sinh vật phù du. Nhưng đối với những sinh vật làm thức ăn cho cá, chim hoặc và loài sinh vật khác. Khi chúng biến mất thì cá, chim cũng chết theo như cách mà 1 chuỗi thức ăn bị xóa

sổ, và cho đến khi xác chết chim, cá được nhìn thấy trên mặt hồ hoặc bờ biển thì con người mới nhận thức được rằng điều gì đang xảy ra).

**Question 37: Đáp án C**

Các sinh vật sống bị chết bởi không có đủ \_\_\_\_\_ trên các sông hồ.

- A. nước      B. độc tố      C. khí ô-xi      D. cá

Dẫn chứng ở câu 2- đoạn 2: “*Sewage itself, if it is not properly treated, makes the water dirty and prevents all forms of life in rivers and the sea from receiving the oxygen they need*”- (Bản thân nước thải, nếu chúng không được xử lý đúng cách thì sẽ làm cho nước bị bẩn và ngăn mọi dạng sống dưới sông, biển không nhận được đủ lượng ô-xi cần thiết).

**Question 38: Đáp án A**

waterproof (adj): không thấm nước

= not allowing water to go through: không cho nước đi qua.

Các đáp án còn lại:

- B. bao phủ bởi nước.  
C. chứa đầy nước.  
D. được làm sạch bằng nước.

**Dịch bài**

Do hậu quả của ô nhiễm mà hồ Erie, nằm ở biên giới giữa Mỹ và Canada, nay đã không còn bất kì 1 sinh vật sống nào có thể tồn tại ở đó. Ô nhiễm nguồn nước nay không chỉ đơn thuần được hiểu là chất độc giết chết hàng vạn con cá chỉ sau 1 đêm. Những tác động thường xuyên của ô nhiễm nước hầu như không được chú ý tới trong vài tháng, thậm chí là vài năm bởi những sinh vật đầu tiên bị ảnh hưởng chỉ là các loài thực vật hoặc sinh vật phù du. Nhưng đối với những sinh vật làm thức ăn cho cá, chim hoặc các loài sinh vật khác. Khi chúng biến mất thì cá, chim cũng chết theo theo cách mà 1 chuỗi thức ăn bị xóa sổ, và cho đến khi xác chết chim, cá được nhìn thấy trên các mặt hồ hoặc bờ biển thì con người mới nhận thức được rằng điều gì đang xảy ra. Vậy thì chất gây ô nhiễm nguồn nước tới từ đâu? Có 2 nguồn chính đó là nước thải và chất thải công nghiệp. Khi có càng nhiều chất tẩy rửa được sử dụng trong các hộ gia đình thì cuối cùng nó vẫn được đổ ra các sông, hồ và biển cả.

Chất tẩy rửa làm hại loài chim biển khi chúng hòa tan các chất tự nhiên để giữ cho phần lông không bị thấm nước. Bản thân nước thải, nếu chúng không được xử lý đúng cách thì sẽ làm nước bị nhiễm bẩn và ngăn mọi dạng sống dưới sông, biển không nhận được đủ lượng ô-xi cần thiết. Chất thải công nghiệp thậm chí còn gây hại hơn bởi có hàm lượng độc tố cao như đồng và chì. Vậy nên, nếu chúng ta muốn dừng việc ô nhiễm này lại, câu trả lời rất đơn giản, nước thải và chất thải công nghiệp phải được làm sạch trước khi đổ ra các ao, hồ. Có thể giờ là đã muộn để cứu vãn một vài ao, hồ nhưng những ao, hồ khác thì vẫn có thể cứu được nếu chúng ta hành động đúng lúc và kịp thời

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.**



**Question 39: Đáp án A**

Ý nào sau đây là đúng theo như đoạn văn?

- A. Những đứa trẻ không truy cập Internet có thể có ảnh hưởng tới quá trình phát triển của chúng.
- B. Công cụ tìm kiếm có thể giúp trẻ lựa chọn được những thông tin thích hợp với chúng.
- C. Sử dụng bộ lọc nội dung là đáng tin cậy nhất cho trẻ truy cập Internet.
- D. Lướt web là phương pháp tốt nhất để giáo dục trẻ.

Dẫn chứng ở câu 3 – đoạn 2: “*“Kids have to be online. If we tell our kids they can’t be allowed to surf the Internet, we’re cutting them off from their future,” said an expert*” – (“Trẻ em phải được lên mạng. Nếu chúng ta nói với chúng rằng chúng không được phép lên mạng, thì chính chúng ta đang giới hạn tương lai của con em mình”-một chuyên gia cho rằng).

**Question 40: Đáp án D**

Đoạn văn chủ yếu bàn về \_\_\_\_\_.

- A. Mạng Internet ở Mỹ.
- B. Đáng giá cao mạng Internet.
- C. Phản đối việc trẻ em lên mạng.
- D. Trẻ em Mỹ lên mạng.

Dựa vào câu mở đầu: “*How to protect children- Web fans from unsuitable material online while encouraging them to use the Internet has long been discussed in the US.*” – (Làm thế nào để bảo vệ trẻ em- những fan hâm mộ Web khỏi những tài liệu trực tuyến không phù hợp trong khi khuyến khích chúng sử dụng Internet từ lâu đã được thảo luận ở Hoa Kỳ.)

Ngoài ra, nhận thấy những đoạn tiếp theo ngụ ý việc trẻ lên mạng như: “*Kids have to be online. If we tell our kids they can’t be allowed to surf the Internet, we’re cutting them off from their future,*” said an expert” – (“Trẻ em phải được lên mạng. Nếu chúng ta nói với chúng rằng chúng không được phép lên mạng, thì chính chúng ta đang giới hạn tương lai của con em mình”-một chuyên gia cho rằng), “There are search engines designed just for kids” – (Có những công cụ tìm kiếm được thiết kế dành riêng cho trẻ). Và cuối cùng là cách kiểm soát để trẻ lên mạng đúng cách.

=> Đáp án D là phù hợp và bao quát nhất.

**Question 41: Đáp án C**

Theo như đoạn văn, chúng ta có thể suy ra rằng:

- A. Internet là 1 khu rừng với đầy môi nguy hiểm.
- B. Trẻ em lên mạng đang gặp nguy hiểm.
- C. Mạng Internet chứa nhiều trang web có hại.
- D. Các phần mềm phù hợp cho những trẻ muốn lập trình.

Dẫn chứng ở 2 câu đầu – đoạn 2: “*For some parents, the Internet can seem like a jungle, filled with danger for their children. But jungles contain wonders as well as hazard*”- (Đối với nhiều bậc cha mẹ, Internet có vẻ như là 1 khu rừng chứa đầy nguy hiểm đối với trẻ nhỏ. Nhưng khu rừng đó đồng thời chứa đựng cả những điều tuyệt vời cũng như là có hại).

**Question 42: Đáp án B**

Cách tốt nhất để bảo vệ trẻ khỏi những tài liệu không phù hợp là \_\_\_\_\_.

- A. mua những công cụ tìm kiếm cho chúng.
- B. nói chuyện và thuyết phục chúng nói đúng sai.
- C. ở gần khi chúng lên mạng.
- D. cài đặt bộ lọc nội dung trên máy tính.

Dẫn chúng ở câu thứ 3 từ dưới lên – đoạn 2: “*the best thing parents can do is to talk to their kids and let them know what is OK or not OK to see or do on the Internet*” – (Điều tốt nhất mà bố mẹ có thể làm là nói chuyện và giảng giải cho chúng biết cái gì là được, cái gì là không được làm hoặc xem trên mạng Internet).

**Question 43: Đáp án A**

hazard (n): mối nguy hại, rủi ro= peril (n) : mối nguy hiểm, gây hại.

Các đáp án còn lại:

- B. loss (n): mất mát.
- C. luck (n): điều may mắn.
- D. instruction (n): sự hướng dẫn.

Dịch: Nhưng khu rừng đó đồng thời chứa đựng cả những điều tuyệt vời cũng như là có hại

**Question 44: Đáp án A**

Most kids have started to use search engines. Many of them are great for finding tons of interesting Internet sites, and they can also locate places where you might not want your kids to go.

**Question 45: Đáp án D**

“*If we tell our kids they can’t be allowed to surf the Internet, we’re cutting them off from their future*”  
(*Nếu chúng ta bảo với con cái chúng ta rằng chúng không được phép lên mạng, chúng ta đang n giết chết tương lai của con cái mình*)”

- A. Mạng Internet sẽ đắt hơn trong tương lai.
- B. Mạng Internet sẽ không sử dụng trong tương lai
- C. Mạng Internet sẽ không phổ biến trong tương lai
- D. Mạng Internet là rất cần thiết cho tương lai của chúng

**Dịch bài**

Làm thế nào để bảo vệ trẻ em- những fan hâm mộ Web khỏi những tài liệu trực tuyến không phù hợp trong khi khuyến khích chúng sử dụng Internet, vấn đề đó từ lâu đã được thảo luận ở Hoa Kỳ.

Đối với nhiều bậc cha mẹ, Internet có vẻ như là 1 khu rừng chứa đầy nguy hiểm đối với trẻ nhỏ. Nhưng khu rừng đó đồng thời chứa đựng cả những điều tuyệt vời cũng như là có hại, và với sự hướng dẫn tốt, một số giáo dục, một số biện pháp phòng ngừa, thì tính hoang dã của khu rừng Internet có thể được điều hướng an toàn. “Trẻ em phải được lên mạng. Nếu chúng ta nói với chúng rằng chúng không được phép lên mạng, thì chính chúng ta đang giới hạn tương lai của con em mình”-một chuyên gia cho rằng. Hầu hết trẻ em đã bắt đầu sử dụng tới những công cụ tìm kiếm. Nhiều trong số chúng rất thích thú khi tìm được

những trang web thú vị, và đồng thời phụ huynh cũng có thể đánh dấu những trang web không muốn cho con mình lên. Có cả những công cụ tìm kiếm được thiết kế riêng dành cho trẻ. Một phần mềm nhất định chỉ chứa những trang web được cho là an toàn đối với trẻ. Một cách phổ biến khác được sử dụng đó là “bộ lọc nội dung”. Nhưng chúng cũng không hoàn toàn đáng tin cậy, và điều tốt nhất mà bố mẹ có thể làm là nói chuyện và giảng giải cho con trẻ biết cái gì là được, cái gì là không được làm hoặc xem trên mạng Internet. Một cách khác đó là người mẹ hoặc bố sẽ ở bên cạnh con khi chúng lên mạng. Một vài mẹo khác nữa sau đây:

Không để máy tính cá nhân ở phòng trẻ nhưng có thể để trong tầm mắt bố hoặc mẹ có thể kiểm soát. Điều đó cũng làm cho Internet trở thành hoạt động chung của cả gia đình.

Hỏi trẻ rằng con đang làm gì hoặc về bất cứ người bạn nào chúng kết nối trực tuyến. Nói với chúng không được đưa bất cứ thông tin gì cho người lạ qua mạng, đặc biệt là địa chỉ và số điện thoại.

Và nói với trẻ đừng bao giờ nói chuyện với người quen qua mạng trên điện thoại, không được gửi cho họ bất cứ thứ gì

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.**

**Question 46: Đáp án C**

Em gái và tôi đã cố gắng mặc đồ nhanh nhất có thể nhưng chúng tôi đã trễ xe bus và muộn giờ đến trường.

= C. Em gái và tôi đã cố gắng mặc đồ nhanh nhưng chúng tôi vẫn muộn giờ đến trường bởi bị trễ xe bus.

Các đáp án còn lại không đúng nghĩa:

A. Em gái và tôi đã cố gắng mặc đồ nhanh nhưng đã không thể kịp giờ tới trường.

B. Em gái và tôi đã bị trễ xe bus nên chúng tôi đã muộn giờ tới trường.

D. Em gái và tôi đã đến trường muộn bởi chúng tôi đã cố mặc đồ thật nhanh.

**Question 47: Đáp án C**

Lần cuối tôi nghe bài hát này là 10 năm trước.

= C. Đã 10 năm kể từ lần cuối tôi nghe bài hát này.

Ta có: S + last V-ed + thời gian+ ago = It is +thời gian + since + S V-ed.

**Question 48: Đáp án B**

Anh ấy đi làm bằng xe đạp thay vì đi ô tô.

= Anh ấy bây giờ ngừng lái xe đi làm và đi bằng xe đạp.

Các đáp án còn lại không đúng nghĩa:

A. Kể từ khi mua ô tô, anh ấy không còn đi xe đạp nữa.

C. Anh ấy vẫn đi làm bằng ô tô nhưng ít thường xuyên hơn xe đạp.

D. Anh ấy không bao giờ đi làm bằng ô tô của mình nữa nhưng lại luôn đi bằng xe đạp

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combine each pair of the following sentences.**

**Question 49: Đáp án D**

Peter có rất ít tiền. Anh ấy đã cố gắng xoay sở để kiếm sống.

= D. Peter đã cố xoay sở với số tiền ít ỏi. (get by: xoay sở, đối phó).

Các đáp án còn lại sai nghĩa:

A. Peter nhận ra thật là khó để sống dựa vào 1 ít tiền.

B. Có ít tiền, Peter đã không thể sống no đủ.

C. Peter đã không thể sống dựa vào 1 chút tiền.

**Question 50: Đáp án A**

Tôi chưa từng được chiêm ngưỡng những bức tranh đẹp đến nhường này trước đây.

= A. Chúng là những bức tranh đẹp nhất mà tôi từng được chiêm ngưỡng.

Đáp án B sai ngữ pháp, nên sửa: This is the first time S have PII.

Đáp án C sai nghĩa, nên sửa: “never” => “ever” hoặc bỏ.

Đáp án D sai nghĩa, nên sửa: “never” => “ever” hoặc bỏ.